

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2-3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 33

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà IIA, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 52 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên
Ông Lê Trọng Sánh	Thành viên
Ông Adrian Teng	Thành viên
Ông Mai Phước Nghệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đặng Công Trực	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Mai Phước Nghệ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Phó Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hùng Minh

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018


Ngàn VND


Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	18.598.310.172	17.380.502.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	94.833.376	95.604.114
1. Tiền	111	94.833.376	95.604.114
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.562.934.174	2.562.934.174
1. Chứng khoán kinh doanh	121	176.645.721	176.645.721
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.386.288.453	2.386.288.453
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	12.260.437.563	11.144.896.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.736.794.206	1.167.536.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.303.377.313	2.352.829.908
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.228.901.951	2.532.359.464
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.996.946.275	5.097.643.939
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.699.654)	(5.668.348)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	117.471	194.676
IV. Hàng tồn kho	140	3.318.187.832	3.247.828.145
1. Hàng tồn kho	141	3.319.750.286	3.249.263.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.562.454)	(1.435.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	361.917.228	329.240.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	91.263.752	79.685.951
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	270.653.475	249.554.394
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	27.722.096.217	23.814.473.732
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	44.598.060	54.311.888
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	30.827.949	30.827.949
6. Phải thu dài hạn khác	216	23.408.300	23.483.939
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(9.638.189)	-
II. Tài sản cố định	220	5.134.856.175	5.098.320.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.251.589.930	-1.204.414.007
- Nguyên giá	222	2.007.402.639	1.906.676.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(755.812.709)	(702.262.348)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.883.266.246	3.893.906.839
- Nguyên giá	228	4.040.980.722	4.037.981.129
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(157.714.476)	(144.074.290)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.492.117.044	863.750.741
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.492.117.044	863.750.741
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	20.920.404.417	17.679.445.905
1. Đầu tư vào công ty con	251	20.975.242.790	17.741.518.987
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.140.000	7.140.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.500.369	62.500.369
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(124.478.742)	(131.713.451)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	130.120.521	118.644.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	129.450.941	117.974.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	669.580	669.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	46.320.406.389	41.194.976.638

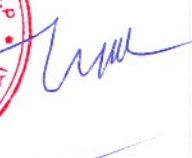
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	19.204.047.460	15.010.736.308
I. Nợ ngắn hạn	310	19.199.899.194	15.006.297.406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.092.631.687	5.302.382.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.558.002.625	3.516.322.768
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	36.224.576	34.907.155
4. Phải trả người lao động	314	2.860.419	21.348.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	104.111.279	84.239.747
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	7.602.282	10.539.381
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	249.485.774	1.212.968.413
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10.148.818.826	4.823.427.512
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	161.727	161.727
II. Nợ dài hạn	330	4.148.265	4.438.902
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	757.983	1.091.001
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.390.282	3.347.901
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	27.116.358.929	26.184.240.330
I. Vốn chủ sở hữu	410	27.116.358.929	26.184.240.330
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16.580.000.000	16.580.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16.580.000.000	16.580.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29.878.837	29.878.837
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.506.480.092	9.574.361.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	4.164.009.925	6.153.609.925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	6.342.470.167	3.420.751.569
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+500)	440	46.320.406.389	41.194.976.638


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT




Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV.2018	Quý IV.2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.123.937.558	8.278.790.684
2. Các khoản giảm trừ	02	13.079.298	13.446.753
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	13.110.858.260	8.265.343.931
4. Giá vốn hàng bán	11	12.515.686.741	7.945.591.492
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	595.171.519	319.752.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.962.651.689	1.893.748.818
7. Chi phí tài chính	22	187.295.253	11.688.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	72.025.242	28.380.322
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	214.477.146	137.565.822
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	203.545.752	137.792.685
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.952.505.057	1.926.454.401
12. Thu nhập khác	31	37.511.602	32.728.963
13. Chi phí khác	32	36.371.784	5.906.271
14. Lợi nhuận khác	40	1.139.818	26.822.692
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.953.644.875	1.953.277.093
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.926.276	1.090.343
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	18.018.249
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.921.718.599	1.934.168.501


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hưng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Ngàn VND


Chi tiêu	Mã số	Quý IV.2018	Quý IV.2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.953.644.875	1.953.277.093
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	67.526.893	48.496.842
- Các khoản dự phòng	03	9.838.797	884.688
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	71.412.277	(366.812)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.906.735.538)	(1.901.482.676)
- Chi phí lãi vay	06	72.025.242	28.380.322
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	267.712.545	129.189.456
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.135.307.185	(654.236.487)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.273.933)	(288.288.109)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(439.350.862)	1.369.430.134
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.110.433)	(576.648)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(59.042.375)	(28.392.938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.661.284)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	17.547.646
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.762.580.843	544.673.054
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.658.857.373)	(99.462.105)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.505.340.148)	(317.957.539)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.808.797.661	357.980.833
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.123.768.005)	(715.627.188)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.561.703	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	354.152.073	434.909.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.099.454.090)	(340.156.018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Chi tiêu	Mã số	Quý IV.2018	Quý IV.2017
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	4.160.660.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(4.145.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.567.867.140	1.839.491.173
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.262.896.236)	(1.364.626.585)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.968.870.750)	(823.016.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.336.100.153	(332.492.215)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(773.094)	(127.975.179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	95.604.114	183.322.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.357	237
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	94.833.376	55.347.383


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hưng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì; bán phụ tùng các loại xe ô tô; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà IIA, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 52 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.265 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.302 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế, công cụ và dụng cụ | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan. |
| Xe các loại | - | giá mua theo phương pháp thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính và bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu trừ theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn sẽ không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các phòng trưng bày và trung tâm thương mại xe của Công ty mà các công trình này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

3.13 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Tiền mặt	42.969.044	33.634.810
Tiền gửi ngân hàng	51.864.332	50.626.077
Tiền đang chuyển	-	11.343.227
TỔNG CỘNG	94.833.376	95.604.114

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngàn VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư ủy thác vào cổ phiếu	176.645.721	176.645.721	176.645.721	176.645.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngân VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Trái phiếu ngắn hạn (i)	2.216.880.000	2.216.880.000
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (ii)	169.408.453	169.408.453
TỔNG CỘNG	2.386.288.453	2.386.288.453

(i) Khoản mua 221.688 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HAGL Agrico") phát hành ra công chúng theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán số 27/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ ba (03) tháng trở lên và không vượt quá một (01) năm, và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngân VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Phải thu người bán bên khác	1.736.794.206	1.167.536.489
TỔNG CỘNG	1.736.794.206	1.167.536.489
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.703.706)	(603.500)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.735.090.500	1.166.932.989

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngân VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Số đầu kỳ	(603.500)	(603.500)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.178.706)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	78.500	-
Số cuối kỳ	(1.703.706)	(603.500)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngân VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Phải thu người bán bên khác	3.303.377.313	2.352.829.908
TỔNG CỘNG	3.303.377.313	2.352.829.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngàn VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Công ty con	2.379.705.103	2.429.294.616
Bên khác	849.196.848	103.064.848
TỔNG CỘNG	3.228.901.951	2.532.359.464
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.064.848)	(5.064.848)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.223.837.103	2.527.294.616

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngàn VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018
NGẮN HẠN	3.996.946.275	5.097.643.939
Lợi nhuận được chia từ các công ty con	1.659.726.779	1.127.172.769
Tạm ứng, thu chi hộ, ký quỹ mở thư tín dụng	2.238.148.324	3.967.547.459
Khác	99.071.172	2.923.711
DÀI HẠN	23.408.300	23.483.939
Ký cược, ký quỹ	23.403.300	23.483.939
Khác	5.000	-
TỔNG CỘNG	4.020.354.575	5.121.127.878

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngàn VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa và xe các loại	2.903.644.745	(666.663)	2.905.553.064	(418.785)
Hàng mua đang đi đường	219.170.321	-	155.222.021	-
Nguyên vật liệu	174.044.095	(895.791)	166.710.910	(1.016.749)
Công cụ, dụng cụ	10.703.947	-	10.660.722	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.187.178	-	11.116.962	-
TỔNG CỘNG	3.319.750.286	(1.562.454)	3.249.263.679	(1.435.534)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Số đầu kỳ	(1.435.534)	(1.526.376)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(679.635)	(36.052)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	552.715	126.893
Số cuối kỳ	(1.562.454)	(1.435.534)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
NGẮN HẠN	91.263.752	79.685.951
Công cụ và thiết bị đang dùng	13.048.349	13.808.517
Chi phí thuê nhà xưởng, VP	50.204.999	38.289.955
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.684.231	4.889.351
Chi phí quảng cáo	6.171.554	10.317.233
Khác	17.154.619	12.380.895
DÀI HẠN	129.450.941	117.974.772
Chi phí bảo trì	29.982.656	33.407.248
Chi phí bồi thường	31.627.148	32.357.006
Chi phí thuê nhà xưởng, VP	23.992.063	15.746.227
Công cụ và thiết bị đang dùng	22.592.198	18.839.359
Chi phí quảng cáo	17.977.106	15.429.785
Khác	3.279.770	2.195.147
TỔNG CỘNG	220.714.693	197.660.723

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Cho vay bên khác	30.827.949	30.827.949
TỔNG CỘNG	30.827.949	30.827.949
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(8.569.289)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	22.258.660	30.827.949

Chi tiết khoản cho bên khác vay như sau:

Bên vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Ngàn VND			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ô tô Hoàng Gia	15.977.949	5 năm từ ngày 31 tháng 12 năm 2014	Lãi suất thỏa thuận	Tin chấp
Công ty TNHH XNK Đức Thành	7.425.000	3 năm từ ngày 24 tháng 11 năm 2017	Lãi suất thỏa thuận	Tin chấp
Nguyễn Thị Phương Thành	7.425.000			
TỔNG CỘNG	30.827.949			

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Ngân VND						
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	1.326.061.624	118.981.546	337.672.025	107.756.073	16.205.087	1.906.676.355
2. Số tăng trong kỳ	69.430.998	7.592.753	28.970.427	3.509.592	1.308.987	110.812.757
+ Mua sắm mới	61.496.389	7.592.753	25.348.058	3.378.802	977.506	98.793.508
+ Tặng do đầu tư XDCB hoàn thành	5.745.392	-	1.320.633	-	91.268	7.157.293
+ Tặng khác	2.189.217	-	2.301.736	130.790	240.213	4.861.956
3. Số giảm trong kỳ	7.203.844	1.957.432	233.860	454.169	237.167	10.086.473
+ Thanh lý	-	176.192	-	-	-	176.192
+ Giảm khác	7.203.844	1.781.240	233.860	454.169	237.167	9.910.281
4. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.388.288.778	124.616.867	366.408.591	110.811.497	17.276.906	2.007.402.639
II - Giá trị đã hao mòn						
1. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	451.973.882	50.695.859	125.131.355	66.656.550	7.804.702	702.262.348
2. Số tăng trong kỳ	31.127.001	4.434.445	13.091.803	4.798.436	813.302	54.264.988
- Khấu hao trong kỳ	31.127.001	4.434.445	13.091.803	4.798.436	813.302	54.264.988
3. Số giảm trong kỳ	215.712	336.838	-	91.890	70.187	714.626
+ Thanh lý	215.712	176.192	-	-	-	391.904
+ Khác	-	160.646	-	91.890	70.187	322.722
4. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	482.885.171	54.793.466	138.223.158	71.363.097	8.547.817	755.812.709
III - Giá trị còn lại						
1. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	874.087.742	68.285.686	212.540.670	41.099.523	8.400.385	1.204.414.007
2. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	905.403.607	69.823.401	228.185.433	39.448.400	8.729.089	1.251.589.930

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tổng cộng
Ngàn VND				
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	4.008.260.426	29.299.525	421.178	4.037.981.129
2. Số tăng trong kỳ	2.100.000	2.999.593	-	5.099.593
+ Mua sắm mới	-	2.999.593	-	2.999.593
+ Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	2.100.000	-	-	2.100.000
+ Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	2.100.000	-	-	2.100.000
+ Giảm khác	2.100.000	-	-	2.100.000
4. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.008.260.426	32.299.118	421.178	4.040.980.722
II - Giá trị đã hao mòn				
1. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	123.527.763	20.125.349	421.178	144.074.290
2. Số tăng trong kỳ	12.378.163	1.594.523	-	13.972.686
- Khấu hao trong kỳ	12.378.163	1.594.523	-	13.972.686
3. Số giảm trong kỳ	332.500	-	-	332.500
+ Thanh lý	332.500	-	-	332.500
4. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	135.573.426	21.719.872	421.178	157.714.476
III - Giá trị còn lại				
1. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	3.884.732.663	9.174.176	-	3.893.906.839
2. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.872.687.000	10.579.246	-	3.883.266.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngàn VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Hệ thống phòng trưng bày xe ô tô	1.478.505.032	839.539.168
Khác	13.612.012	24.211.573
TỔNG CỘNG	1.492.117.044	863.750.741

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngàn VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty con	20.975.242.790	17.741.518.987
Đầu tư vào công ty liên kết	7.140.000	7.140.000
Đầu tư vào đơn vị khác	62.500.369	62.500.369
TỔNG CỘNG	21.044.883.159	17.811.159.356
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(124.478.742)	(131.713.451)
Trong đó:		
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(124.478.742)	(131.713.451)
Dự phòng các khoản đầu tư khác	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	20.920.404.417	17.679.445.905

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	77,5	13.227.157.125	77,94	10.224.157.125
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Ô tô Thaco - Mazda	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	2.500.000.000	100	2.525.561.703
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN và Đô thị Chu Lai Trường Hải	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp	Đang hoạt động	100	600.000.000	100	600.000.000
Công ty TNHH MTV SX&LR Ô tô Tai Chu Lai Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	565.225.169	100	565.225.169
Công ty TNHH SX&LR Ô tô Du Lịch Trường Hải KIA	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	500.000.000	100	500.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Chu Lai - Trường Hải	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100	400.000.000	100	400.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Xe Bus Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	350.000.000	100	350.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Thiết bị	Cung cấp vật tư, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	305.692.553	99,99	305.692.553
Công Ty TNHH Sản Xuất Linh Kiện Nhựa THACO	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	100	300.000.000	100	300.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100	200.000.000	100	200.000.000
Công ty TNHH MTV SX&LR Ô tô Khách Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	150.000.000	100	150.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải Bình Dương	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	108.604.000	100	108.604.000
Công Ty TNHH Sản Xuất & Lắp Ráp Ô tô Cao cấp Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	100.000.000	100	100.000.000

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau: (tiếp theo)

Chi tiêu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty TNHH Phân Phối Ô Tô Tải - Bus Trường Hải	Phân phối ô tô	Đang hoạt động	100	100.000.000	100	100.000.000
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Đồng Nai	Sản xuất bộ phận cơ khí	Trước hoạt động	99,8	94.700.341	99,8	94.700.341
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chuyên dụng Bắc Bộ Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100	87.893.147	100	87.893.147
Soosung Motors Technology Co., Ltd ("SMT")	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	75	82.646.620	75	82.646.620
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Nhíp Ô tô Chu Lai Trường Hải	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	100	80.000.000	100	80.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Chu Lai Trường Hải	Dịch vụ vận tải biển	Đang hoạt động	100	70.000.000	100	70.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải Phú Yên	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	100	113.568.005	100	60.000.000
Công ty Cổ phần Trường Hải Đức Thành	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	77,5	51.150.000	77,5	51.150.000
Công ty TNHH MTV Phân Phối Ô tô Du lịch Chu Lai Trường Hải	Phân phối ô tô	Đang hoạt động	100	50.000.000	100	50.000.000
Công ty TNHH MTV Gia Công Thép Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất thép	Đang hoạt động	100	50.000.000	100	50.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Xe Chuyên Dụng THACO	Sản xuất Sormi romoóc	Đang hoạt động	51	45.900.000	51	45.900.000
Công ty TNHH MTV SX Ô tô Chuyên dụng Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100	44.331.950	100	44.331.950
Công ty TNHH MTV Sản xuất Khuôn Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	100	44.100.000	100	44.100.000

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau: (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải Nghệ An	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	40.409.360	100	40.409.360
Công Ty TNHH SX Linh Kiện Nội Thất Ô Tô Thaco	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	100	40.000.000	100	40.000.000
Công ty TNHH MTV Trường Hải Quảng Bình	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	40.000.000	100	40.000.000
Công ty TNHH Thái Nguyên Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	38.500.000	100	38.500.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hué Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	37.730.000	100	37.730.000
Trường Cao Đẳng Thaco	Đào tạo	Đang hoạt động	100	33.105.970	100	33.105.970
Công ty TNHH MTV TM-SX Diệu Bằng	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	32.500.000	100	32.500.000
Công Ty Cổ Phần Vững Tàu Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	99,8	31.886.597	99,8	31.886.597
Công ty TNHH MTV TM DV Vận Tải Trường Hải - Bình Phước	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100	30.000.000	100	30.000.000
Công ty TNHH MTV Phụ tùng Trường Hải	Mua bán phụ tùng ô tô	Tạm dừng hoạt động	100	30.000.000	100	30.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ điện Chu Lai Trường Hải	Sản xuất cơ điện	Đang hoạt động	100	20.000.000	100	20.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Chu Lai Trường Hải	Xây dựng	Đang hoạt động	100	20.000.000	100	20.000.000
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Máy Nông Nghiệp THACO	Sản xuất máy nông nghiệp	Đang hoạt động	100	15.710.000	100	15.710.000
Công ty TNHH MTV Trường Phú	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	15.213.500	100	15.213.500

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau: (tiếp theo)

	Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc
Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải - Hà Nam	Mua bán ô tô		Đang hoạt động	100	Ngàn VND 15.150.000	100	Ngàn VND 15.150.000
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Kính Ô tô Chu Lai - Trường Hải	Sản xuất kính		Đang hoạt động	100	15.000.000	100	15.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải	Vận tải - Giao nhận - Phân phối Sản xuất phụ tùng		Đang hoạt động	60	13.800.000	60	13.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Thaco	Sản xuất phụ tùng		Đang hoạt động	51	11.475.000	51	11.475.000
Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Ô tô	Sản xuất phụ tùng		Đang hoạt động	49	10.584.000	49	10.584.000
Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Ô tô	Sản xuất phụ tùng		Đang hoạt động	100	10.000.000	100	10.000.000
Công ty TNHH MTV SX & LR Điện Lạnh Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí Quảng cáo		Đang hoạt động	100	10.000.000	100	10.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền thông Đa Phương Tiện Trường Hải	Sản xuất phụ tùng		Đang hoạt động	100	10.000.000	100	10.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Linh kiện Composite Chu Lai Trường Hải	Mua bán ô tô		Đang hoạt động	100	6.000.000	100	6.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Trường Hải Vĩnh Phúc	Sản xuất phụ tùng		Đang hoạt động	51	5.355.000	51	5.355.000
Công ty TNHH Sản xuất Phụ Tùng Điện Ô tô	Sản xuất keo		Đang hoạt động	100	2.878.455	100	2.878.455
Công ty TNHH MTV Hóa chất Chuyên dụng Chu Lai Trường Hải	Mua bán ô tô		Đang hoạt động	100	1.258.497	100	1.258.497
Công ty TNHH Sản Xuất Linh Kiện Thân Vỏ Ô tô THACO	Sản xuất thân vỏ ô tô		Trước hoạt động	100	67.200.000	-	-

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau: (tiếp theo)

Chi tiêu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công Ty CP Cơ Khí Ô Tô Nghệ An	Mua bán phụ tùng	Trước hoạt động	98,71	135.517.500	-	-
TỔNG CỘNG				20.975.242.790		17.741.518.987
Dự phòng đầu tư vào công ty con				(124.478.742)		(131.713.451)
GIÁ TRỊ THUẬN				20.850.764.048		17.609.805.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty TNHH Ô tô Thaco - KIA Đà Nẵng	50	4.500.000	50	4.500.000
Công ty TNHH Thương mại Vô xe Triều Hải	30	2.640.000	30	2.640.000
TỔNG CỘNG		7.140.000		7.140.000

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
	Số cổ phần	Giá gốc Ngàn VND	Số cổ phần	Giá gốc Ngàn VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh (HDBank)	3.727.800	62.500.369	3.727.800	62.500.369

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngàn VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Phải trả người bán bên khác	6.092.631.687	5.302.382.600
TỔNG CỘNG	6.092.631.687	5.302.382.600

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngàn VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Người mua khác	2.558.002.625	3.516.322.768
TỔNG CỘNG	2.558.002.625	3.516.322.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải thu	Ngàn VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	249.554.394	1.880.232.297	(1.859.133.215)	270.653.475
TỔNG CỘNG	249.554.394	1.880.232.297	(1.859.133.215)	270.653.475
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.314.957	2.043.792.188	(2.041.901.091)	5.206.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.709.767	31.926.276	(51.661.284)	8.974.759
Thuế thu nhập cá nhân	2.301.705	19.406.265	(4.429.755)	17.278.216
Thuế nhập khẩu	-	240.579.052	(235.992.203)	4.586.849
Khác	580.725	2.932.583	(3.334.609)	178.698
TỔNG CỘNG	34.907.155	2.338.636.364	(2.337.318.943)	36.224.576

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Lương tháng 13	67.443.013	62.760.231
Chi phí lãi vay	21.776.784	9.101.594
Khác	14.891.482	12.377.922
TỔNG CỘNG	104.111.279	84.239.747

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
NGẮN HẠN	249.485.774	1.212.968.413
Bên liên quan	230.054.443	1.142.805.347
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	5.876.157	9.223.343
Cổ tức phải trả	8.850.347	1.285.302
Khác	4.704.827	59.654.421
DÀI HẠN	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
TỔNG CỘNG	249.485.774	1.212.968.413

22. VAY NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Vay ngân hàng	4.931.722.010	4.789.339.891
Vay từ bên khác	5.217.096.816	34.087.621
TỔNG CỘNG	10.148.818.826	4.823.427.512

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngân VND Tổng cộng
Kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2018					
Số đầu kỳ	16.580.000.000	29.878.837	-	9.409.839.550	26.019.718.387
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	164.521.943	164.521.943
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.580.000.000	29.878.837	-	9.574.361.493	26.184.240.330
Kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Số đầu kỳ	16.580.000.000	29.878.837	-	9.574.361.493	26.184.240.330
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.921.718.600	2.921.718.600
Cổ tức công bố	-	-	-	(1.989.600.000)	(1.989.600.000)
Số cuối kỳ	16.580.000.000	29.878.837	-	10.506.480.092	27.116.358.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 30 tháng 9 năm 2018		
	Số lượng cổ phiếu	Ngàn VND	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Ngàn VND	Tỷ lệ (%)
Cổ đông tổ chức	1.432.292.396	14.322.923.960	86,39%	1.428.868.396	14.288.683.960	86.18%
Cổ đông cá nhân	225.707.604	2.257.076.040	13,61%	229.131.604	2.291.316.040	13.82%
CỘNG	1.658.000.000	16.580.000.000	100%	1.658.000.000	16.580.000.000	100%

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
Cổ phiếu đã được duyệt	1.658.000.000	1.658.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.658.000.000 1.658.000.000	1.658.000.000 1.658.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.658.000.000 1.658.000.000	1.658.000.000 1.658.000.000

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.

23.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán Quý IV.2018	Ngàn VND Cho kỳ kế toán Quý IV.2017
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	16.580.000.000	16.580.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố bằng tiền	1.989.600.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	1.982.034.954	921.648.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV.2018	Ngàn VND Quý IV.2017
Doanh thu gộp	13.123.937.558	8.278.790.684
Trong đó:		
Doanh thu bán xe các loại	12.562.977.815	7.874.235.497
Doanh thu bán phụ tùng	513.462.021	359.886.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.211.923	30.870.137
Khác	13.285.799	13.799.018
Các khoản giảm trừ	(13.079.298)	(13.446.753)
Chiết khấu thương mại	(13.079.298)	(13.446.753)
Doanh thu thuần	<u>13.110.858.260</u>	<u>8.265.343.931</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán xe các loại	12.549.992.360	7.860.888.017
Doanh thu bán phụ tùng	513.462.021	359.886.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.118.080	30.770.864
Khác	13.285.799	13.799.018

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV.2018	Ngàn VND Quý IV.2017
Lợi nhuận công ty con chuyển về	2.881.075.792	1.864.023.983
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.144.317	19.134.455
Lãi cho vay	69.970.177	10.528.147
Lãi tiền gửi ngân hàng	461.400	61.333
Khác	3	900
TỔNG CỘNG	<u>2.962.651.689</u>	<u>1.893.748.818</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV.2018	Ngàn VND Quý IV.2017
Giá vốn của xe	12.043.014.760	7.604.174.836
Giá vốn của phụ tùng	429.108.896	307.121.130
Giá vốn dịch vụ cung cấp	28.796.214	26.051.456
Khác	14.766.871	8.244.070
TỔNG CỘNG	<u>12.515.686.741</u>	<u>7.945.591.492</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV.2018	Ngàn VND Quý IV.2017
Chi phí lương nhân viên	91.443.127	66.458.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.288.491	21.556.231
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	45.210.560	25.163.291
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.166.900	13.124.803
Chi phí vận chuyển	17.987.053	9.644.431
Chi phí bảo hành	2.062.484	927.965
Chi phí khác	1.318.531	690.140
TỔNG CỘNG	214.477.146	137.565.822

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV.2018	Ngàn VND Quý IV.2017
Chi phí lương nhân viên	84.521.084	63.581.336
Chi phí tài trợ, truyền thông, quảng cáo	37.515.782	22.884.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.564.532	22.023.969
Chi phí khấu hao và hao mòn	26.846.554	23.935.047
Khác	21.097.800	5.367.931
TỔNG CỘNG	203.545.752	137.792.685

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV.2018	Ngàn VND Quý IV.2017
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	84.924.297	10.350.690
Chi phí lãi vay	72.025.242	28.380.322
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con	(7.234.709)	(27.235.814)
Khác	37.580.423	193.151
TỔNG CỘNG	187.295.253	11.688.349

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV.2018	Ngàn VND Quý IV.2017
Thu nhập khác	37.511.602	32.728.963
Chi trả hộ	27.319.749	2.944.887
Cho thuê tài sản	4.844.918	7.637.516
Thu nhập bán công cụ và thiết bị	1.892.339	1.479.104
Thu nhập dịch vụ đăng ký xe ô tô	188.369	1.005.753
Thuế được hoàn	-	644.979
Tiền bảo hiểm bồi thường	149.945	8.715
Khác	3.116.282	19.008.009
Chi phí khác	(36.371.784)	(5.906.271)
Chi phí trả hộ	(27.277.803)	(1.166.402)
Giá vốn tài sản cho thuê	(4.529.719)	(1.314.989)
Giá vốn công cụ và thiết bị bán	(435.040)	(104.170)
Lỗ thanh lý tài sản	(53.459)	(174.350)
Chi phí dịch vụ đăng ký xe ô tô	(29.253)	(101.681)
Khác	(4.046.510)	(3.044.680)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.139.818	26.822.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý IV.2018	Ngàn VND Quý IV.2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.926.276	1.090.343
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	18.018.249
TỔNG CỘNG	31.926.276	19.108.592

30.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ngàn VND Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Lỗi tính thuế công ty mẹ	-	-	-	9.647.268
Dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	8.396.074
Dự phòng hàng tồn kho	-	-	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	669.580	669.580	-	(25.094)
Dự phòng đầu tư vào các cty con	-	-	-	-
CỘNG	669.580	669.580	-	18.018.248
Trong đó:				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	669.580	669.580	-	18.018.249
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-

Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 01 năm 2019